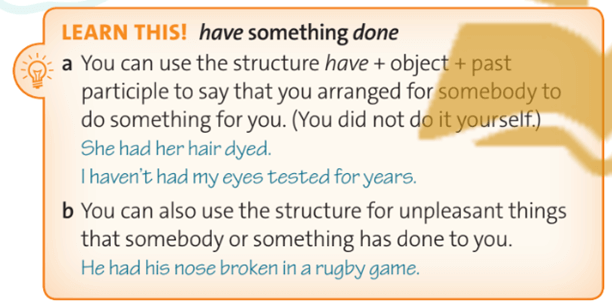
# Unit 7D. Grammar (trang 88)

**Tiếng Anh 11 Unit 7D Grammar trang 88 - Friends Global**  
**1 (trang 88 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Look at the photo. Do you like the tattoo? Is it a form of art? Does it tell you anything about the woman’s personality or not? (Làm việc theo cặp. Nhìn vào bức hình. Bạn có thích hình xăm? Nó có phải là một hình thức nghệ thuật không? Nó có cho bạn biết điều gì về tính cách của người phụ nữ hay không?)  
  
**Gợi ý:**  
Regarding tattoos, they are a form of art for many people, and they can be a way of expressing oneself and conveying a message or identity. However, whether someone likes a tattoo or not is subjective and depends on personal taste.  
In terms of the woman's personality, a tattoo can sometimes provide insight into her interests, values, or beliefs, but it's not always the case. It's important not to make assumptions or stereotypes based solely on someone's appearance.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Về hình xăm, chúng là một loại hình nghệ thuật đối với nhiều người, và chúng có thể là một cách thể hiện bản thân và truyền tải một thông điệp hoặc danh tính. Tuy nhiên, việc ai đó thích một hình xăm hay không là chủ quan và phụ thuộc vào sở thích cá nhân.  
Về tính cách của người phụ nữ, một hình xăm đôi khi có thể cung cấp cái nhìn sâu sắc về sở thích, giá trị hoặc niềm tin của cô ấy, nhưng không phải lúc nào cũng vậy. Điều quan trọng là không đưa ra các giả định hoặc định kiến chỉ dựa trên vẻ ngoài của ai đó.)  
  
**2 (trang 88 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the article. Why do some people think it is necessary to hide their tattoos when they have an interview? (Đọc bài báo. Tại sao một số người nghĩ rằng cần phải che hình xăm của họ khi họ phỏng vấn?)  
Amanda recently had a colourful butterfly tattooed on he wrist. Brad had the names of his two daughters tattooed on his neck under his hair. His friend Doug had his back decorated with a large tattoo of a shield. For the people themselves, these examples of body art are meaningful and important. Nevertheless, they deliberately had them done in places that can easily be hidden. Why? Because they want to give themselves the best possible chance of getting a job, and many employers have a negative attitude towards tattoos and other forms of body art (piercings, body painting, etc.). That is because many employers do not think that decorating yourself with tattoos is acceptable. But when these employers were young themselves, back in the 1980s, they probably had their hair dyed a bright colour to shock their parents! Fashions change, but younger generations always have the desire to be different.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Amanda gần đây đã xăm một con bướm đầy màu sắc trên cổ tay. Brad đã xăm tên hai cô con gái lên cổ dưới tóc. Bạn của anh, Doug, được trang trí trên lưng bằng một hình xăm lớn hình chiếc khiên. Đối với bản thân người dân, những ví dụ về nghệ thuật trên cơ thể này rất có ý nghĩa và quan trọng. Tuy nhiên, họ cố tình thực hiện chúng ở những nơi có thể dễ dàng cất giấu. Tại sao? Bởi vì họ muốn tạo cho mình cơ hội kiếm việc làm tốt nhất có thể, và nhiều nhà tuyển dụng có thái độ tiêu cực đối với hình xăm và các hình thức nghệ thuật trên cơ thể khác (xỏ lỗ, vẽ trên cơ thể, v.v.). Đó là bởi vì nhiều nhà tuyển dụng không nghĩ rằng việc trang trí cho mình bằng hình xăm là điều có thể chấp nhận được. Nhưng khi những người chủ này còn trẻ, vào những năm 1980, có lẽ họ đã nhuộm tóc màu sáng để gây sốc cho cha mẹ! Thời trang thay đổi nhưng thế hệ trẻ luôn khao khát sự khác biệt.  
  
**3 (trang 88 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box. What examples of have something done can you find in the article in exercise 2? (Đọc Learn this!. Bạn có thể tìm thấy ví dụ nào về have something done trong bài viết ở bài tập 2?)  
  
**Đáp án:**  
- Amanda on her wrist.  
- Brad on his neck under his hair.  
- Doug with a large tattoo of a shield.  
  
**4 (trang 88 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Use the prompts to write sentences with the correct form of have something done. Then match each sentence with rule a or bin the Learn this! box. (Sử dụng các gợi ý để viết câu với dạng đúng của have something done. Sau đó nối mỗi câu với quy tắc a hoặc b trong Learn this)  
1. Olivia / her hair / dye / red / for charity  
2. Josh / his bike / steal / at the weekend  
3. the house / its roof / blow off / in the storm  
4. we / the carpets / clean / after the party last weekend  
5. my sister / always / her nails / do / on Fridays  
6. she / her visa application / refuse / last month  
**Đáp án:**  
1. Olivia had her hair dyed red for charity. (a)  
2. Josh had his bike stolen at the weekend. (b)  
3. The house had its roof blown off in the storm. (b)  
4. We had the carpets cleaned after the party last weekend. (a)  
5. My sister always has her nails done on Fridays. (a)  
6. She had her visa application refused last month. (a)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Olivia nhuộm tóc đỏ để làm từ thiện.  
2. Josh bị mất trộm xe đạp vào cuối tuần.  
3. Ngôi nhà bị tốc mái trong cơn bão.  
4. Chúng tôi đã giặt thảm sau bữa tiệc cuối tuần trước.  
5. Chị tôi luôn làm móng vào thứ Sáu.  
6. Đơn xin thị thực của cô ấy bị từ chối vào tháng trước.  
  
**5 (trang 88 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Correct the mistake in each of the following sentences. (Sửa lỗi sai trong mỗi câu sau)  
1. Tom has had his house breaking into twice.  
2. Where do you usually have your hair to be cut?  
3. The teacher had the exercise rewrite the third time.  
4. The movie star made his nose broken during the fighting scene.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. breaking => broken  
  
  
2. to be cut => cut  
  
  
  
  
3. rewrite => rewritten  
  
  
4. made => had  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
Cấu trúc: have + sth + V3/ed  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Ngôi nhà của Tom đã bị đột nhập hai lần.  
2. Bạn thường cắt tóc ở đâu?  
3. Giáo viên cho viết lại bài tập lần thứ ba.  
4. Ngôi sao điện ảnh bị gãy mũi trong cảnh đánh nhau.  
  
**6 (trang 88 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Which of these things has your partner done or experienced? Use Have you ever had your... ? Ask follow-up questions if appropriate. (Làm việc theo cặp. Bạn của bạn đã làm hoặc trải qua những việc nào trong số những việc này? Sử dụng Have you ever had your... ? Đặt câu hỏi tiếp theo nếu thích hợp)  
  
  
  
  
1. ears / pierce  
  
  
2. hair / dye  
  
  
3. email account / hack  
  
  
  
  
4. phone / steal  
  
  
5. portrait / paint  
  
  
6. fortune / tell  
  
  
  
  
**Gợi ý:**  
- Have you ever dyed your hair?  
- No, I haven't. I've always had my natural hair color.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Bạn đã bao giờ nhuộm tóc chưa?  
- Không, tôi chưa. Tôi luôn có màu tóc tự nhiên của mình.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 7A. Vocabulary (trang 84, 85)  
Unit 7B. Grammar (trang 86)  
Unit 7C. Listening (trang 87)  
Unit 7E. Word Skills (trang 89)  
Unit 7F. Reading (trang 90, 91)  
Unit 7G. Speaking (trang 92)  
Unit 7H. Writing (trang 93)  
Unit 7I. Culture (trang 94)  
Review Unit 7 (trang 95)  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 2: Leisure time  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home  
Unit 5: Technology  
Unit 6: High flyers